

Bản án số: **13/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 26- 2- 2019

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trọng Kim.

2. Ông Lê Đức Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 2 năm 2019, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475A/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2018, về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/01/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1983. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ 3, thôn 3, xã SN, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Trần Minh P, sinh năm 1977. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Tổ 3, thôn 3, xã SN, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2018, bản tự khai, tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng D trình bày: Bà Nguyễn Thị Hồng D và ông Trần Minh P đăng ký kết hôn vào năm 1998, tại UBND xã SN, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Bà D sinh năm

1983, đến năm 1998 bà D chưa đủ tuổi đăng ký hôn theo quy định, nhưng bà đã khai với cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn là bà sinh năm 1979, để được đăng ký kết hôn. Do vậy trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ghi là bà D sinh năm 1979, nhưng thực tế bà D sinh năm 1983. Nay bà D yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ giữa bà và ông P là quan hệ hôn nhân, đồng thời xem xét giải quyết việc ly hôn của bà. Sau khi cưới nhau về bà D và ông P chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không cùng quan điểm, ông P hay say sưa, đánh đập bà D. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà D xác định không thể chung sống với ông P và xin được ly hôn.

Về con chung: Bà D và ông P có 02 con chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đương sự không tranh chấp về tài sản chung.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07/1/2019 bị đơn ông Trần Minh P trình bày: Về việc kết hôn và con chung ông P trình bày thống nhất với ý kiến của bà D. Theo ông P, nguyên nhân vợ chồng chung sống không hạnh phúc là do bà D gây nản lớn, nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Ông P yêu cầu Tòa án công nhận giữa ông và bà D là quan hệ vợ chồng, đồng thời ông P cũng có nguyện vọng ly hôn với bà D. Ngoài ra ông P không có ý nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã thụ lý hồ sơ vụ án đúng thẩm quyền, gửi thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh và các đương sự đúng thời hạn luật định, xác định đúng quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đối với Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật tố tụng dân sự đã quy định. Thư ký tuân thủ đúng pháp luật.

Nguyên đơn tuân thủ đúng pháp luật; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Bà D sinh năm 1983, năm 1998 bà D chưa đủ tuổi kết hôn, nhưng quá trình chung sống bà D và ông P có 02 con chung, cả hai bên đều yêu cầu công nhận cho họ là vợ chồng. Do đó, công nhận bà D và ông P là quan hệ hôn nhân. Thấy rằng bà D và ông P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn hạnh phúc, đã sống ly thân nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ vào nội dung, yêu cầu tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2018, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn.

[2] *Về thẩm quyền*: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh ngày 29/7/1983, đến năm 1998 bà D kết hôn với ông Trần Minh P, sinh năm 1977 là trái pháp luật, vì lúc này bà Điểm mới hơn 15 tuổi- chưa đủ tuổi để kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi kết hôn bà D và ông P duy trì quan hệ vợ chồng cho đến hôm nay, đồng thời hai bên có con chung. Nay bà D và ông P đều yêu cầu Tòa án công nhận cho ông, bà là quan hệ hôn nhân, nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và giải đáp một số vướng mắc liên quan đến các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân tối cao, công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Hồng D và ông Trần Minh P là quan hệ hôn nhân, kể từ ngày bà D đủ tuổi 18 (ngày 29/7/2001), tuổi đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về yêu cầu ly hôn*: Xét thấy trình trạng hôn nhân giữa bà D và ông P không còn hạnh phúc, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, cả hai đều muốn được ly hôn. Do đó chấp nhận việc xin ly hôn của bà D là phù hợp Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Về con chung và tài sản chung các đương sự không tranh*. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 11, Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Công nhận quan hệ hôn nhân cho bà Nguyễn Thị Hồng D và ông Trần Minh P, kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2001.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Bà Nguyễn Thị Hồng D ly hôn ông Trần Minh P.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0025005 ngày 13/12/2018. Bà D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (26/2/2019); bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-CCTHADS huyện;
-Nơi đăng ký kết hôn;
-Đương sự;
-Lưu./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái

